Chi tiết mã HS 8903.11.00

Mã HS	8903.11.00
Mô tả hàng hóa	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô / - Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi): / - - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 21:50:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89031100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17842
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17842
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q17842
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG17842
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17164
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17093
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17093
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17093
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17093
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17093
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17093
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17149
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17149
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17149
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17149
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17149
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17150
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17150
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17150
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17150
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17150
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17150
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17155
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17111
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17107
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17107
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17107
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17107
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17107
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17107
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17153
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17153
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17153
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17153
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17153
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17153
VCFTA	2022	2022	2	VC!D17215
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17215
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17215
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17215
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17215
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17191
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17191
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17191
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17191
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17191
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17191
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17186
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17186
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17186
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17186
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17186
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17186
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17216
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E17216
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F17216
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17216
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17216
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17216
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17215
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E17215
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F17215
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17215
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17215
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17309
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17309
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17309
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17309
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17309
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17309
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17309
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17178
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17178
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17178
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17178
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17178
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17178
RCEP B	2022	2022	0	B!D17178
RCEP B	2023	2023	0	B!E17178
RCEP B	2024	2024	0	B!F17178
RCEP B	2025	2025	0	B!G17178
RCEP B	2026	2026	0	B!H17178
RCEP B	2027	2027	0	B!I17178
RCEP C	2022	2022	0	C!D17176
RCEP C	2023	2023	0	C!E17176
RCEP C	2024	2024	0	C!F17176
RCEP C	2025	2025	0	C!G17176
RCEP C	2026	2026	0	C!H17176
RCEP C	2027	2027	0	C!I17176
RCEP D	2022	2022	0	D!D17175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17175
RCEP D	2024	2024	0	D!F17175
RCEP D	2025	2025	0	D!G17175
RCEP D	2026	2026	0	D!H17175
RCEP D	2027	2027	0	D!I17175
RCEP E	2022	2022	0	E!D17179
RCEP E	2023	2023	0	E!E17179
RCEP E	2024	2024	0	E!F17179
RCEP E	2025	2025	0	E!G17179
RCEP E	2026	2026	0	E!H17179
RCEP E	2027	2027	0	E!I17179
RCEP F	2022	2022	0	F!D17178
RCEP F	2023	2023	0	F!E17178
RCEP F	2024	2024	0	F!F17178
RCEP F	2025	2025	0	F!G17178
RCEP F	2026	2026	0	F!H17178
RCEP F	2027	2027	0	F!I17178
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F16112
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G16112
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H16112
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I16112

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8903.11.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8903.11.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Du thuyền		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “30”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8903.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8903.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17842), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.